

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề cương kỹ thuật và dự toán  
Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của  
Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;  
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;  
Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính – Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về các biện pháp lâm sinh; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2230/TTr-SNNPTNT ngày 19/8/2019,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề cương kỹ thuật và dự toán Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung chính như sau:

**1. Tên Phương án:** Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3. Đơn vị tổ chức quản lý thực hiện:** Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi.

**4. Phạm vi thực hiện:** Tại lâm phần quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi trên địa bàn 06 huyện miền núi, gồm: Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Minh Long và Trà Bồng.

**5. Thời gian xây dựng và thực hiện Phương án:**

a) Thời gian xây dựng Phương án: 02 năm (2019-2020).

b) Thời gian thực hiện Phương án: 10 năm (2021-2030)

**6. Mục tiêu Phương án:**

a) Mục tiêu chung

- Giữ vững sản xuất lâm nghiệp ổn định và phát triển lâu dài đạt hiệu quả kinh tế cao; bảo vệ và duy trì diện tích rừng, năng suất của rừng, không gây ô nhiễm môi trường sống; góp phần giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội tại địa phương như tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập,...

- Từng bước xã hội hóa nghề rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, phát huy vai trò của người dân vùng rừng. Đồng thời tạo điều kiện môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nguồn vốn từ nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn quản lý.

b) Mục tiêu cụ thể

- Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất quy hoạch phát triển rừng của Ban Quản lý rừng phòng hộ tại địa bàn địa bàn 56 xã/06 huyện miền núi của tỉnh khoảng 106.431 ha;

- Tăng thu nhập của hộ gia đình từ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng lên trên 12 triệu đồng/năm/hộ, góp phần cải thiện, ổn định đời sống của người dân sống gần rừng;

- Giao khoán ổn định 100% diện tích có rừng trên lâm phần quản lý của Ban quản lý rừng.

- Góp phần đảm bảo ổn định độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và các năm tiếp theo là 52%.

### **7. Yêu cầu của phương án:**

Phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp của Quốc gia nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, nhằm phát huy được lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, tài nguyên rừng và hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Tuân thủ pháp luật về hoạt động lâm nghiệp;

- Đảm bảo duy trì sản xuất tối ưu, hiệu quả kinh tế cao trên diện tích rừng và đất rừng được cấp có thẩm quyền giao quản lý, sử dụng theo quy định;

- Tôn trọng lợi ích của công chức, viên chức, người lao động, người dân và cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp;

- Bảo vệ tốt môi trường và đa dạng sinh học;

- Những nội dung liên quan đến phát triển rừng: Đảm bảo phát triển tốt vốn rừng theo các quy định pháp luật.

### **8. Nội dung và phương pháp xây dựng Phương án:**

#### **a) Công tác chuẩn bị**

- Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán phương án;

- Thu thập các tài liệu, bản đồ và số liệu cơ bản có liên quan; tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, lập kế hoạch triển khai; chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ kỹ thuật và đời sống vật chất phục vụ xây dựng phương án.

#### **b) Phương pháp thu thập và xử lý thông tin**

- Phương pháp tiếp cận: Kế thừa các tài liệu, số liệu đã có, bổ sung thông tin cần thiết kết hợp với điều tra có sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình nhận khoán, cán bộ địa phương liên quan thông qua phỏng vấn; Thực hiện các đợt điều tra để thu thập số liệu ngoài thực địa, phân tích xử lý số liệu.

- Phương pháp điều tra: Điều tra theo tuyến và ô tiêu chuẩn; điều tra cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và phương pháp chuyên gia.

- Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng các phần mềm trong máy tính để hệ thống và tính toán kết quả nghiên cứu.

#### **c) Điều tra các chuyên đề (điều tra cơ bản)**

- Nội dung 1. Thông tin chung của Ban quản lý rừng phòng hộ;

- Nội dung 2. Điều tra tình hình dân sinh, kinh tế, xã hội theo khu vực quản lý;

- Nội dung 3. Điều tra xây dựng bản đồ dạng đất, đề xuất cây trồng;

- Nội dung 4. Điều tra tình hình thực hiện các chương trình, dự án và công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2015 đến năm 2019;

- Nội dung 5. Điều tra thực trạng tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, bao gồm: Điều tra diện tích rừng, trữ lượng rừng, cấu trúc rừng tự nhiên, tái sinh rừng, lâm sản ngoài gỗ và đa dạng sinh học.

### 9. Thành quả Phương án:

a) Về các loại báo cáo:

- Báo cáo chuyên đề và Báo cáo tổng hợp: 20 bộ.

- Báo cáo tóm tắt: 20 bộ.

b) Bản đồ thành quả:

- Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng sử dụng đất: 20 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất; bản đồ kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng: 20 bộ.

- Bản đồ lập địa cấp 1, 2, 3 và các loại bản đồ chuyên đề: 20 bộ.

c) Yêu cầu về bản đồ thành quả:

- Theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016, hệ quy chiếu VN 2000;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 4, Điều 18 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được biên tập, in theo khu rừng phòng hộ;

- Tỷ lệ bản đồ:

TT	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Khu rừng trong phạm vi 01 xã</b>		
1	Dưới 120	1: 1.000	
2	Từ 120 đến 500	1: 2.000	
3	Trên 500 đến 3.000	1: 5.000	
4	Trên 3.000	1:10.000	
<b>II</b>	<b>Khu rừng trong phạm vi nhiều xã trong 01 huyện</b>		
1	Dưới 3.000	1:5.000	
	Từ 3.000 đến 12.000	1: 10.000	
	Trên 12.000	1: 25.000	
<b>III</b>	<b>Khu rừng trong phạm vi nhiều huyện</b>		
	Dưới 100.000	1:25.000	
	Từ 100.000 trở lên	1:50.000	

d) Địa DVD/USB lưu trữ dữ liệu: 20 đĩa.

### 10. Kinh phí thực hiện.

a) Tổng kinh phí khảo sát, lập Phương án: **4.519.454.284 đồng.**

(Bằng chữ (làm tròn số): *Bốn tỷ năm trăm mười chín triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn đồng chẵn*).

Trong đó:

- Chi phí tư vấn: 3.866.040.686 đồng.

+ Chi phí trực tiếp: 3.172.721.681 đồng.

+ Chi phí chung: 158.636.084 đồng.

+ Thu nhập chịu thuế tính trước: 183.224.677 đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng:	351.458.244 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	105.437.473 đồng.
- Chi phí khác:	137.116.645 đồng.
- Dự phòng chi:	410.859.480 đồng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh cấp từ nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm.

*(Nội dung chi tiết như Đề cương kỹ thuật và dự toán kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành và UBND các huyện liên quan tổ chức thực hiện các nội dung theo Đề cương kỹ thuật và dự toán được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (NL), KT, CB-TH;
- Lưu VT, NNTN (lnphong356)

**CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**